

## **BẢN TIN VỤ MÙA 2021**

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021**

#### **VÙNG TÂY NGUYÊN**

Từ 1/1/2021 đến nay khu vực Tây Nguyên phổ biến ít mưa, cục bộ có một số nơi mưa nhỏ đến mưa vừa, riêng trạm Bảo Lộc có tổng lượng mưa đo được 359 mm. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 44÷69% dung tích thiết kế. Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng 520 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 128 nghìn ha.

#### **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

##### **1.1. Lượng mưa**

##### **a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/1/2021**

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷359 mm. Thấp hơn với cùng kỳ TBNN khoảng 33%.

##### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/03/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 4-5/2021 với xác suất khoảng 60%, sau đó sẽ chuyển dần sang trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: từ tháng 4-9/2021 nhiệt độ phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, nắng nóng không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong các tháng 4-5/2021 TLM ở khu vực phổ biến cao hơn so với TBNN từ 10-20%, trong tháng 6-7/2021 TLM ở mức xấp xỉ so với TBNN, riêng hai tháng 8-9/2021 TLM có xu hướng thiếu hụt từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính**

| TT | Trạm    | Tỉnh TP | Từ đầu năm 2021 (mm) | So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %) |       |      |       |      | Dự báo vụ Hè Thu 2021 (mm) | So sánh với cùng kỳ TBNN (mm) |
|----|---------|---------|----------------------|----------------------------------------|-------|------|-------|------|----------------------------|-------------------------------|
|    |         |         |                      | TBNN                                   | 2020  | 2019 | 2016  | 2015 |                            |                               |
| 1  | Kon Tum | Kon Tum | 58                   | +55                                    | +229  | -57  | +1781 | +145 | 1500                       | 7                             |
| 2  | Đăk Tô  |         | 34                   | -17                                    | +3678 | +407 | +162  | +68  | 1048                       | -29                           |

| TT | Trạm              | Tỉnh TP  | Từ đầu năm 2021 (mm) | So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%) |             |            |             |             | Dự báo vụ Hè Thu 2021 (mm) | So sánh với cùng kỳ TBNN (mm) |
|----|-------------------|----------|----------------------|---------------------------------------|-------------|------------|-------------|-------------|----------------------------|-------------------------------|
|    |                   |          |                      | TBNN                                  | 2020        | 2019       | 2016        | 2015        |                            |                               |
| 3  | Kon Plông         | Gia Lai  | 8                    | -51                                   | +33         | +281       | -           | +7          | 991                        | -8                            |
| 4  | Pleiku            |          | 4                    | -83                                   | -           | -50        | -67         | +700        | 1110                       | -37                           |
| 5  | An Khê            |          | 44                   | -5                                    | +118        | +106       | +382        | +47         | 734                        | -19                           |
| 6  | Ayun Pa           |          | 1                    | -96                                   | -           | -42        | +75         | +17         | 793                        | -5                            |
| 7  | Buôn Ma Thuột     | Đắk Lắk  | 8                    | -67                                   | -           | +41        | -65         | -           | 1.172                      | -23                           |
| 8  | M'Đrăk            |          | 124                  | +17                                   | +107        | -15        | -3          | +153        | 1.050                      | -2                            |
| 9  | Ea H'leo          |          | 21                   | +30                                   | +52         | +164       | +463        | +167        | 1.229                      | -12                           |
| 10 | Buôn Hồ           |          | 5                    | -80                                   | -48         | -67        | -88         | +163        | 1.125                      | -8                            |
| 11 | Giang Sơn         |          | 13                   | -44                                   | +1170       | -40        | -43         | -           | 1.158                      | -22                           |
| 12 | Bản Đôn           | Đắk Nông | 3                    | -85                                   | -           | -          | -83         | -           | 1.156                      | -9                            |
| 13 | Đức Xuyên         |          | 22                   | -4                                    | -           | -67        | +4          | +1592       | 1.330                      | -12                           |
| 14 | Đắk Mil           |          | 18                   | -86                                   | +1670       | +157       | +4          | +883        | 1.708                      | -5                            |
| 15 | Đắk Nông          | Lâm Đồng | 57                   | -50                                   | -46         | -20        | -34         | +15         | 1.909                      | -5,3                          |
| 16 | Đại Nga           |          | 118                  | -7                                    | +258        | -14        | -6          | +142        | 1.391                      | -10,2                         |
| 17 | Đà Lạt            |          | 2                    | -98                                   | -98         | -98        | -81         | -94         | 1.364                      | 0,8                           |
| 18 | Liên Khương       |          | 30                   | -36                                   | +15         | +1         | -           | +300        | 1.175                      | -3                            |
| 19 | Bảo Lộc           |          | 359                  | +80                                   | +559        | +88        | +102        | +914        | 2.053                      | -3,4                          |
|    | <b>Trung bình</b> |          | <b>1÷359</b>         | <b>-33</b>                            | <b>+550</b> | <b>+43</b> | <b>+147</b> | <b>+326</b> | <b>734÷2053</b>            | <b>-37÷7</b>                  |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ đầu năm 2021, dự báo mưa vụ Mùa 2021 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 55 ÷ 66% DTTK, phổ biến ở mức cao hơn so với cùng kỳ TBNN, năm 2020, 2019. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng dung tích hiện tại đạt 54%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 7%, thấp hơn năm 2019 là 2% và cao hơn TBNN là 1%.

**2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên:** Tổng dung tích hiện tại đạt 69,3%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 19%, năm 2019 là 18% và TBNN là 12%.

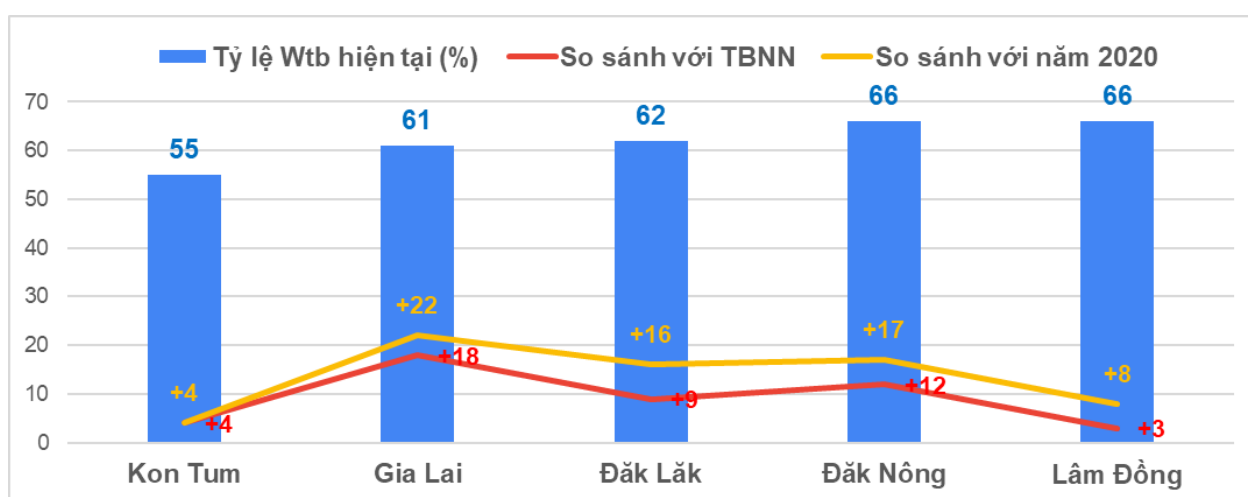
**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng dung tích hiện tại đạt 62,3%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 22,3%, năm 2019 là 29,2% và TBNN là 18,6%.

**4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên:** Tổng dung tích hiện tại đạt 67%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 9%, năm 2019 là 8% và TBNN là 4%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

| TT | Lưu vực sông và phụ cận |                        | Dung tích Wtb (triệu m3) |            | Tỷ lệ hiện tại (%) |           | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%) |            |            |            |            | Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%) |
|----|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------|--------------------|-----------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------------------|
|    |                         |                        | Thiết kế                 | Hiện tại   | Wtb                | Whi       | TBNN                                      | 2020       | 2019       | 2016       | 2015       |                          |
|    | <b>Tổng cộng, TB</b>    |                        | <b>1.265</b>             | <b>785</b> | <b>62</b>          | <b>55</b> | <b>+9</b>                                 | <b>+13</b> | <b>+12</b> | <b>+13</b> | <b>+12</b> | <b>+22</b>               |
| 1  | Kon Tum                 | Sê San                 | 70                       | 39         | 55                 | 46        | +4                                        | +4         | +10        | +5         | +10        | -6                       |
| 2  | Gia Lai                 | Ba, Srêpôk<br>Đồng Nai | 594                      | 365        | 61                 | 54        | +18                                       | +22        | +13        | +19        | +13        | +15                      |
| 3  | Đắk Lắk                 |                        | 402                      | 248        | 62                 | 57        | +9                                        | +16        | +17        | +12        | +12        | +35                      |
| 4  | Đắk Nông                |                        | 60                       | 40         | 66                 | 63        | +12                                       | +17        | +15        | +19        | +17        | +34                      |
| 5  | Lâm Đồng                |                        | 140                      | 93         | 66                 | 58        | +3                                        | +8         | +7         | +12        | +6         | +25                      |



**Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm**

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

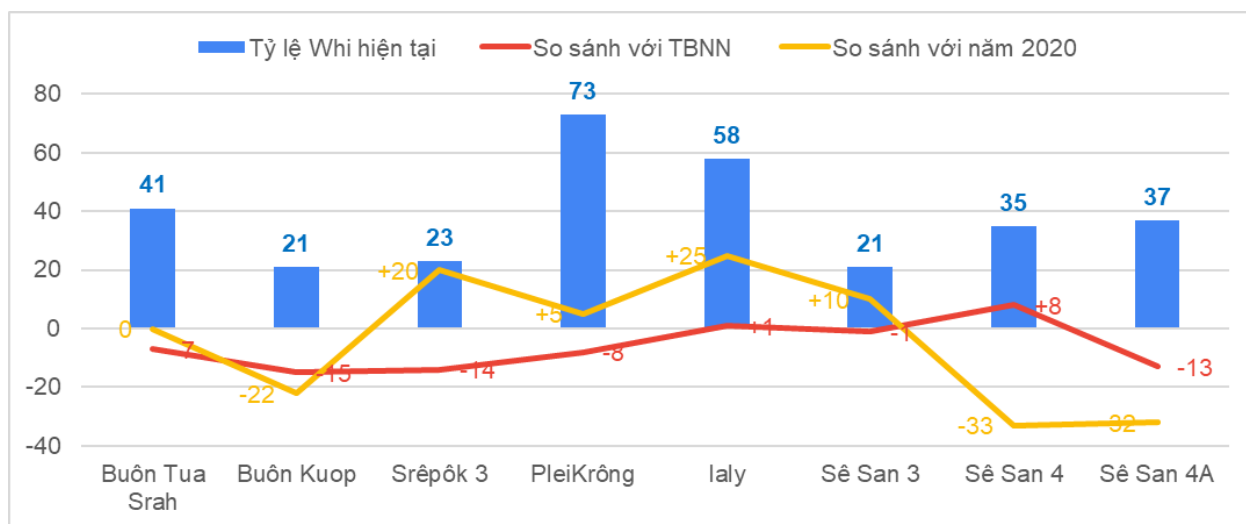
Các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước hạ du vùng Tây Nguyên, tỷ lệ tổng dung tích hữu ích hiện tại đạt 56%, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức thấp hơn 4%, cao hơn cùng kỳ các năm 2019 và 2020 từ 3-6%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 41% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 21% DTTK và Srêpôk 3 đạt 23% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 7%, hồ Buôn Koup thấp hơn 15%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 14%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Hiện tại, hồ PleiKrông đạt 73% DTTK, hồ Ialy đạt 58% DTTK và Sê San 4 đạt 35% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 8%, hồ Ialy cao hơn 1%, và hồ Sê San 4 cao hơn 8%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

| TT           | Tên công trình | Dung tích Wtb (triệu m3) |          | Tỷ lệ hiện tại (%) |     | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) |      |      |      |      | Q đến (m3/s) | Q chạy máy (m3/s) |
|--------------|----------------|--------------------------|----------|--------------------|-----|-----------------------------------------------|------|------|------|------|--------------|-------------------|
|              |                | Thiết kế                 | Hiện tại | Wtb                | Whi | TBNN                                          | 2020 | 2019 | 2016 | 2015 |              |                   |
| Tổng cộng/TB |                | 4.154                    | 3.021    | 73                 | 56  | -4                                            | +6   | +3   | +5   | +3   |              |                   |
| 1            | Buôn Tua Srah  | 787                      | 479      | 61                 | 41  | -7                                            | +    | +    | -8   | -12  | 28           | 128               |
| 2            | Buôn Kuop      | 63                       | 52       | 82                 | 21  | -15                                           | -22  | -    | +16  | +4   | 115          | 175               |
| 3            | Srêpôk 3       | 219                      | 170      | 78                 | 23  | -14                                           | +20  | +17  | -19  | -68  | 128          | 170               |
| 4            | PleiKrông      | 1.049                    | 794      | 76                 | 73  | -8                                            | +5   | -8   | +14  | -12  | 21           | 97                |
| 5            | Ialy           | 1.037                    | 706      | 68                 | 58  | +1                                            | +25  | +11  | +33  | -12  | 120          | 248               |
| 6            | Sê San 3       | 92                       | 89       | 97                 | 21  | -1                                            | +10  | -2   | +15  | -9   | 196          | 275               |
| 7            | Sê San 4       | 893                      | 722      | 81                 | 35  | +8                                            | -33  | +27  | +34  | +33  | 186          | 256               |
| 8            | Sê San 4A      | 13                       | 8        | 63                 | 37  | -13                                           | -32  | -20  | +15  | -29  | 256          | 238               |



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Mùa 2021

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Nhìn chung hiện tại nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi phổ biến ở mức cao hơn so với cùng kỳ TBNN; Tuy nhiên, tại một số hồ chứa thủy điện có dung tích trữ thấp. Theo các kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy kịch bản hạn hán, thiếu nước vụ Mùa 2021 trên địa bàn vùng Tây Nguyên

thuộc kịch bản hạn nhẹ, hạn cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất vụ Mùa 2021.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo mưa vụ Mùa trong vùng phổ biến ở mức thiếu hụt so với cùng thời đoạn TBNN, tình trạng hạn hán thiếu nước có khả năng tiếp tục diễn ra tại các vùng thường xuyên mưa thấp.

Nhận định cụ thể cho từng vùng như mục 2.2 và 2.3.

## 2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích sản xuất tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng 104 nghìn ha Lúa và cây hàng năm khác, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng 71 nghìn ha (chiếm 68%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**2. Lưu vực thượng sông Ba:** Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.264 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Vụ Bồn, Đăk Đrông chỉ đáp ứng một phần.

**4. Lưu vực thượng Đồng Nai:** Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

| TT | Tỉnh, TP  | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại (triệu m3) |       | Kế hoạch sản xuất vụ Mùa (ha) | Nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ (triệu m3) | Kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo Kế hoạch sản xuất |
|----|-----------|-------------------------|-------------------------------|-------|-------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------------|
|    |           |                         | Wtb                           | Whi   |                               |                                            | Khả năng đáp ứng (%)  | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                              |
|    | Tổng cộng |                         | 785                           | 599   | 71.338                        | 627                                        | 99                    | 70.869                 | 73              |                              |
| 1  | Kon Tum   | Sê San                  | 38,7                          | 26,0  | 5.578                         | 5,1                                        | 100                   | 5.578                  | 39              | Thiếu cục bộ                 |
| 2  | Gia Lai   | Sông Ba Srêpôk          | 364,9                         | 269,1 | 18.685                        | 221,6                                      | 99                    | 18.487                 | 84              | Thiếu cục bộ                 |
| 3  | Đăk Lăk   |                         | 248,3                         | 203,2 | 25.855                        | 318,9                                      | 99                    | 25.714                 | 97              | Thiếu cục bộ                 |

|   |          |          |      |      |        |      |     |        |    |              |
|---|----------|----------|------|------|--------|------|-----|--------|----|--------------|
| 4 | Đăk Nông | Đồng Nai | 39,9 | 35,0 | 10.866 | 53,7 | 99  | 10.736 | 88 | Thiếu cục bộ |
| 5 | Lâm Đồng |          | 92,8 | 65,8 | 10.354 | 27,4 | 100 | 10.354 | 56 | Thiếu cục bộ |

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ 1/1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức thiếu hụt so với TBN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra ở cấp độ nhẹ đến vừa, cục bộ một số điểm có khả năng xảy ra hạn nặng.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

| TT | Trạm          | Tỉnh/TP  | Vùng, huyện                                                     | Từ 1/1/2021 + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/- %) |        |         | Cảnh báo        |
|----|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------|---------|-----------------|
|    |               |          |                                                                 |                           | Năm Min                           | Năm TB | Năm Max |                 |
| 1  | Kon Tum       | Kon Tum  | TP Kon Tum, Đăk Hà                                              | 1.668                     | +87                               | +8     | -29     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 2  | Đăk Tô        |          | Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô                                    | 1.198                     | +86                               | -27    | -45     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 3  | Kon Plông     |          | KonPlong, Kon Rẫy                                               | 1.102                     | +165                              | -7     | -54     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 4  | Pleiku        | Gia Lai  | TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah                                      | 1.223                     | +31                               | -35    | -56     | Hạn vừa, nặng   |
| 5  | An Khê        |          | An Khê, KBang                                                   | 1.002                     | +70                               | -14    | -42     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 6  | Ayun Pa       |          | Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Drak, Krông Pa, Krông Năng | 1.048                     | +64                               | -3     | -40     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 7  | Buôn Ma Thuột | Đăk Lăk  | Buôn Ma Thuột                                                   | 1.414                     | +18                               | -19    | -44     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 8  | M'Drăk        |          | Mdrak                                                           | 1.357                     | +89                               | +1     | -31     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 9  | Ea H'leo      |          | Eahleo                                                          | 1.558                     | +56                               | -2     | -47     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 10 | Buôn Hồ       |          | Buôn Hồ                                                         | 1.420                     | +38                               | 0      | -24     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 11 | Giang Sơn     |          | Giang Sơn                                                       | 1.428                     | +16                               | -15    | -38     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 12 | Bản Đôn       |          | Bản Đôn                                                         | 1.534                     | +71                               | +4     | -27     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 13 | Đức Xuyên     | Đăk Nông | Đức Xuyên                                                       | 1.658                     | +34                               | -5     | -31     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 14 | Đăk Mil       |          | Dak Mil                                                         | 2.050                     | +69                               | +22    | -19     | Không hạn       |
| 15 | Đăk Nông      |          | Gia Nghĩa                                                       | 1.966                     | +50                               | -7     | -41     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 16 | Đà Lạt        | Lâm Đồng | Đà Lạt                                                          | 1.365                     | +44                               | -5     | -24     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 17 | Liên Khương   |          | Đức Trọng                                                       | 1.205                     | +33                               | -5     | -35     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 18 | Bảo Lộc       |          | Bảo Lộc                                                         | 2.412                     | +56                               | +3     | -30     | Hạn nhẹ, cục bộ |

### 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha) |                    |                |                | Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL (ha) |                    |                |               | Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước |
|----|-------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |             | Tổng                                       | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Lúa            | Tổng                                          | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Lúa           |                                                    |
|    | <b>Tổng</b> | <b>1.061.142</b>                           | <b>391.914</b>     | <b>541.138</b> | <b>128.090</b> | <b>214.565</b>                                | <b>17.203</b>      | <b>110.351</b> | <b>87.011</b> | <b>1.500</b>                                       |
| 1  | Kon Tum     | 55.220                                     | 7.100              | 31.620         | 16.500         | 7.005                                         | 375                |                | 6.630         | 0                                                  |
| 2  | Gia Lai     | 240.765                                    | 89.565             | 111.200        | 40.000         | 47.163                                        | 3.384              | 17.759         | 26.020        | 0                                                  |
| 3  | Đắk Lắk     | 500.990                                    | 207.990            | 235.000        | 58.000         | 113.250                                       | 9.350              | 58.400         | 45.500        | 1.000                                              |
| 4  | Đắk Nông    | 223.122                                    | 52.094             | 163.318        | 7.710          | 40.320                                        | 2.690              | 34.192         | 3.438         | 500                                                |
| 5  | Lâm Đồng    | 41.045                                     | 35.165             | 0              | 5.880          | 6.827                                         | 1.404              | 0              | 5.423         | 0                                                  |

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Mùa 2021 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 520 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (128 nghìn ha lúa, 392 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Mùa 2021 cơ bản nguồn nước tại các công trình thủy lợi đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng hạn hán, thiếu nước có nguy cơ tiếp tục diễn ra tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi công trình thủy lợi.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 5 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.